

Số: /BC-UBND

An Giang ngày tháng 9 năm 2025

BÁO CÁO

Công tác kiểm soát thủ tục hành chính, triển khai cơ chế một cửa, một cửa liên thông và thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử (Quý 3 năm 2025)

Thực hiện Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ quy định về công tác kiểm soát thủ tục hành chính (được Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung), Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính, Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử, Thông tư số 01/2020/TT-VPCP ngày 21/10/2020 của Văn phòng Chính phủ quy định về chế độ báo cáo định kỳ và quản lý, sử dụng, khai thác Hệ thống thông tin báo cáo; UBND tỉnh An Giang báo cáo Văn phòng Chính phủ về công tác kiểm soát thủ tục hành chính, triển khai cơ chế một cửa, một cửa liên thông và thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử Quý 3 năm 2025 (01/7/2025 - 14/9/2025) trên địa bàn tỉnh như sau:

I. TÌNH HÌNH, KẾT QUẢ KIỂM SOÁT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH (TTHC)

1. Đánh giá tác động TTHC quy định tại dự thảo văn bản quy phạm pháp luật (QPPL)

- Số lượng TTHC đã được đánh giá tác động trong kỳ báo cáo: 0 thủ tục.
- Số lượng TTHC được ban hành trong kỳ báo cáo đã được đánh giá tác động: 0 thủ tục.

2. Thẩm định, thẩm tra TTHC quy định tại dự thảo văn bản QPPL

Trong kỳ tỉnh An Giang phát sinh 01 dự thảo văn bản QPPL có quy định thủ tục hành chính.

3. Công bố, công khai TTHC, danh mục TTHC

- Trong Quý 3 năm 2025, tổng số Quyết định công bố TTHC/danh mục TTHC đã được ban hành trong kỳ báo cáo: là 95 Quyết định.
- Tổng số văn bản QPPL có quy định TTHC được công bố: 1 văn bản.

- Tổng số TTHC/danh mục TTHC được công bố 1.506 thủ tục (bao gồm: công bố mới: 678 TTHC; Sửa đổi, bổ sung: 828 TTHC; bãi bỏ 0 TTHC); trong đó số TTHC được công khai 1.506 thủ tục, không công khai 0 thủ tục.

- Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương: 2.124 thủ tục; trong đó: số TTHC do Trung ương quy định: 1959 thủ tục; số TTHC do địa phương quy định: 07 thủ tục.

4. Rà soát, đơn giản hóa TTHC

Thực hiện Quyết định số 272/KH-UBND ngày 18/3/2025 về Kế hoạch rà soát, đánh giá thủ tục hành chính năm 2025. Theo đó, tổng số TTHC phải rà theo quyết định là 37 TTHC.

5. Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị về quy định, TTHC

a) Sở, ban, ngành; UBND cấp huyện, cấp xã

- Trong kỳ báo cáo, địa phương đã tiếp nhận 858 phản ánh, kiến nghị (PAKN).

- Số phản ánh, kiến nghị đã xử lý: 528 PAKN; trong đó số đã được đăng tải công khai: 528 PAKN.

- Số phản ánh, kiến nghị đang xử lý: 114 PAKN.

- Số phản ánh, kiến nghị từ chối: 216 PAKN.

b) Các cơ quan ngành dọc

Trong kỳ báo cáo, địa phương đã tiếp nhận 264 phản ánh, kiến nghị, trong đó: Số tiếp nhận mới trong kỳ: 262; số từ kỳ trước chuyển qua: 2; số phản ánh, kiến nghị về quy định hành chính: 183; số phản ánh, kiến nghị về hành vi hành chính: 81.

- Số phản ánh, kiến nghị đã xử lý: 248 PAKN; trong đó số đã được đăng tải công khai: 248 PAKN.

- Số phản ánh, kiến nghị đang xử lý: 16 PAKN.

6. Tình hình, kết quả giải quyết TTHC (Các cơ quan hành chính trên địa bàn tỉnh)

a) Sở, ban, ngành; UBND cấp xã

- Tổng số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận trong kỳ báo cáo 193.574, trong đó: Số mới tiếp nhận trong kỳ: 193.033 (trực tuyến: 174.660, trực tiếp và qua dịch vụ bưu chính: 18.373), số từ kỳ trước chuyển qua: 541.

- Số lượng hồ sơ đã giải quyết: 184.811; trong đó, giải quyết trước hạn: 157.025, đúng hạn: 23.671, quá hạn: 4.115.

- Số lượng hồ sơ đang giải quyết: 8.763; trong đó, trong hạn: 8.149, quá hạn: 614.

- Tỷ lệ giải quyết hồ sơ đúng hạn ((trước hạn + đúng hạn + đang giải quyết trong hạn)/Tổng số hồ sơ tiếp nhận): 188.845/193.574 hồ sơ, tỷ lệ 97,56%;

- Tỷ lệ hồ sơ quá hạn (đã trả kết quả quá hạn + đang giải quyết quá hạn): 4.729/193.574 hồ sơ, tỷ lệ 2,44%.

(Chi tiết tại Phụ lục 2 kèm theo)

- Những trường hợp giải quyết quá hạn các đơn vị điều có thư xin lỗi, người dân và doanh nghiệp.

b) Các cơ quan ngành dọc đóng trên địa bàn tỉnh (Thuế, Hải quan, Công an)

- Tổng số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận trong kỳ báo cáo 1.273.300, trong đó: Số mới tiếp nhận trong kỳ: 1.264.949 (trực tuyến: 1.128.355, trực tiếp và qua dịch vụ bưu chính: 136.594); số từ kỳ trước chuyển qua: 1.681.

- Số lượng hồ sơ đã giải quyết: 1.268.708; trong đó, giải quyết trước hạn: 102.492, đúng hạn: 1.163.955, quá hạn: 518.

- Số lượng hồ sơ đang giải quyết: 4.592; trong đó, trong hạn: 3.662, quá hạn: 930.

- Tỷ lệ giải quyết hồ sơ đúng hạn ((trước hạn + đúng hạn + đang giải quyết trong hạn)/ Tổng số hồ sơ tiếp nhận): 1.270.109 hồ sơ, tỷ lệ 99,75%;

- Tỷ lệ hồ sơ quá hạn (đã trả kết quả quá hạn + đang giải quyết quá hạn): 1511 hồ sơ, chiếm: 0,25 %.

Ghi chú: Bảo hiểm xã hội tỉnh; Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh khu vực 15 chưa gửi báo cáo.

7. Triển khai cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC

Tình hình, kết quả triển khai thực hiện Nghị định số 118/2025/NĐ-CP: Công tác chỉ đạo và triển khai thực hiện; kết quả thực hiện (ngoài các nhiệm vụ chung trong các biểu mẫu số liệu, báo cáo thêm về nhiệm vụ riêng của từng đơn vị).

a) Tình hình triển khai Nghị định số 118/2025/NĐ-CP

- An Giang đã xây dựng và ban hành Quyết định số 1256/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 triển khai Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia, đã được các cấp hành chính trên địa bàn tỉnh An Giang (từ Sở, Ban Quản lý Khu kinh tế, đến UBND cấp xã/phường) quán triệt và tổ chức thực hiện nghiêm túc.

- Nhiều đơn vị đã kịp thời ban hành các quyết định và quy chế tổ chức, hoạt động của Trung tâm Phục vụ Hành chính công cấp xã/phường, đồng thời sắp xếp, kiện toàn cán bộ, công chức tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công.

- Công chức, viên chức được cử đến làm việc tại Bộ phận Một cửa được quy định rõ trách nhiệm và quyền lợi theo khoản 2, khoản 3, Điều 11 và đảm bảo theo Điều 10 Nghị định số 118/2025/NĐ-CP.

b) Tình hình công bố danh mục TTHC tiếp nhận tại Bộ phận Một cửa; danh mục TTHC tiếp nhận trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công cấp tỉnh

- Trong kỳ báo cáo, tỉnh đã ban hành 02 Quyết định về danh mục thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận tại Trung tâm Phục vụ hành chính công các cấp trên địa bàn tỉnh, cụ thể:

+ Cấp tỉnh (theo Quyết định số 238/QĐ-UBND¹ ngày 14/7/2025): Danh mục thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận tại Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh trên địa bàn tỉnh An Giang với 1808 thủ tục hành chính, đồng thời 1808 thủ tục hành chính thực hiện không phụ thuộc vào địa giới hành chính. Trong đó có 653 thủ tục hành chính cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình và 949 thủ tục hành chính cung cấp dịch vụ công trực tuyến một phần.

+ Cấp xã (theo Quyết định số 242/QĐ-UBND² ngày 14/7/2025): Danh mục thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận tại Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã trên địa bàn tỉnh An Giang với 396 thủ tục hành chính, đồng thời 396 thủ tục hành chính thực hiện không phụ thuộc vào địa giới hành chính. Trong đó có 97 thủ tục hành chính cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình và 224 thủ tục hành chính cung cấp dịch vụ công trực tuyến một phần.

- Ngoài ra, địa phương cũng ban hành Quyết định số 1073/QĐ-UBND ngày 16/09/2025 về quy trình tiếp nhận và giải quyết thủ tục hành chính không phụ thuộc vào địa giới hành chính (phi địa giới hành chính) trên địa bàn tỉnh An Giang.

- Toàn bộ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã đã được niêm yết công khai đầy đủ, kịp thời tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công. Nội dung niêm yết bao gồm tên loại thủ tục, thành phần hồ sơ, thời hạn giải quyết, mức thu lệ phí. Nhiều đơn vị đã niêm yết mã QR code để hỗ trợ người dân tra cứu, tìm hiểu trực tuyến các TTHC.

¹ Quyết định số 238/QĐ-UBND ngày 14 tháng 7 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc công bố danh mục thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận và không tiếp nhận tại Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh và thực hiện không phụ thuộc vào địa giới hành chính trên địa bàn tỉnh An Giang.

² Quyết định số 242/QĐ-UBND ngày 14 tháng 7 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc công bố danh mục thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận và không tiếp nhận tại Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã và thực hiện không phụ thuộc vào địa giới hành chính trên địa bàn tỉnh An Giang.

- Ban hành 43 Quyết định Phê duyệt Quy trình nội bộ trong giải quyết TTHC, với tổng số 1681 quy trình nội bộ giải quyết TTHC, trong đó: cấp tỉnh 1.277 quy trình, cấp xã 255 quy trình.

c) Tình hình, kết quả thực hiện đánh giá về việc giải quyết TTHC

UBND tỉnh đã tổ chức triển khai việc đánh giá theo Quyết định số 766/QĐ-TTg ngày 23/06/2022 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Bộ chỉ số chỉ đạo, điều hành và đánh giá chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công theo thời gian thực trên môi trường điện tử; Thông tư số 01/2023/TT-VPCP ngày 05/4/2023 của Văn phòng Chính phủ về Quy định một số nội dung và biện pháp thi hành trong số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính và thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử.

Tỉnh đã giao Văn phòng UBND tỉnh hàng tháng giúp UBND tỉnh công khai kết quả đánh giá các cơ quan, đơn vị có thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính trên địa bàn tỉnh.

d) Tình hình, kết quả đề xuất các TTHC thực hiện liên thông

Các đơn vị đã tích cực tham gia xử lý hồ sơ 02 nhóm thủ tục hành chính liên thông theo Nghị định số 63/2024/NĐ-CP của Thủ tướng Chính phủ:

- Liên thông Hộ tịch - Đăng ký thường trú - Bảo trợ xã hội - Người có công.
- Liên thông Hộ tịch - Đăng ký thường trú - Quản lý thu, Sổ - thẻ.

8. Thực hiện TTHC trên môi trường điện tử

a) Tình hình, kết quả triển khai thực hiện Nghị định số 45/2020/NĐ-CP

- Thực hiện Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử, UBND tỉnh đã chỉ đạo các đơn vị thực hiện tái cấu trúc quy trình TTHC, đến nay Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh đã cung cấp đầy đủ danh mục dịch vụ công trực tuyến toàn tỉnh và một phần theo các quyết định đã công bố, cụ thể:

+ Đã cung cấp 830 dịch vụ công trực tuyến toàn trình trên tổng số 923 TTHC đủ điều kiện toàn trình;

+ Đã cung cấp 1.149 dịch vụ công trực tuyến một phần trên tổng số 1.208 TTHC đủ điều kiện một phần;

+ Còn lại 152 TTHC chưa cung cấp DVCTT.

- Bên cạnh đó, tiếp nhận phản ánh kiến nghị thông qua Cổng dịch vụ công trực tuyến tỉnh, Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc qua kênh tương tác Zalo, liên hệ trực tiếp. Đã triển khai hệ thống trả lời tự động (Chatbot) cho người dân trên Cổng Dịch vụ công tỉnh An Giang nhằm giải đáp thắc mắc của người dân liên quan đến các TTHC cũng như DVC mà tỉnh đang cung cấp.

- Cổng Dịch vụ công và Hệ thống thông tin một cửa điện tử tỉnh thực hiện kết nối với các hệ thống của Tổng công ty Bưu điện Việt Nam (VNPOST) thông qua Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia do Bộ Thông tin và Truyền thông quản lý; Hệ thống hỗ trợ thanh toán dịch vụ công trực tuyến toàn quốc do Bộ Thông tin và Truyền thông quản lý.

- Kết nối với Hệ thống thu thập, đánh giá việc sử dụng thông tin và dịch vụ công trực tuyến (Hệ thống EMC) của Bộ Thông tin và Truyền thông; thực hiện thanh toán phí, lệ phí dịch vụ công trực tuyến trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của tỉnh thông qua VietinBank, kết nối, tích hợp dùng chung hệ thống thanh toán trực tuyến Payment Platform của Cổng dịch vụ công quốc gia.

b) Việc ban hành Kế hoạch số hóa kết quả giải quyết TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của bộ, cơ quan, địa phương còn hiệu lực và tình hình, kết quả tổ chức thực hiện nhiệm vụ theo Kế hoạch đã ban hành.

Trên cơ sở triển khai thực hiện Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020, Sở đã tham mưu UBND tỉnh ban hành Kế hoạch số 108/KH-UBND ngày 03/03/2021 về Số hóa kết quả giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của các cơ quan, đơn vị và địa phương còn hiệu lực trên địa bàn tỉnh An Giang, đảm bảo 100% kết quả giải quyết thủ tục hành chính được số hóa khi dự án kết thúc.

Trong Quý 3 năm 2025 (từ ngày 01/7/2025 đến 14/9/2025), UBND tỉnh đã thống kê trên hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của tỉnh, tỷ lệ hồ sơ tthc số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC: **75.61%**; Tỷ lệ hồ sơ cấp kết quả điện tử: **77.34%**, tỷ lệ khai thác, sử dụng lại thông tin, dữ liệu số hóa: **24.57%**.

c) Triển khai thanh toán trực tuyến

(thống kê trên cổng DVC quốc gia tại địa chỉ: <https://quantri.dichvucong.gov.vn/>).

- Đối với phí, lệ phí thực hiện thủ tục hành chính trong Quý 3 năm 2025: Tổng số giao dịch thành công là 73.174 lượt giao dịch, với tổng số tiền thu được: **6.259.566.763** đồng.

- Đối với nghĩa vụ tài chính về thu thuế đất: Tổng số giao dịch thành công là 1142 lượt giao dịch, với tổng số tiền thu được: **3.985.582.652** đồng.

d) Tập huấn, bồi dưỡng

UBND tỉnh đã giao Văn phòng UBND tỉnh phối hợp với các đơn vị có liên quan chuẩn bị tổ chức Hội nghị tập huấn (dự kiến trong tháng 10 năm 2025).

9. Truyền thông hỗ trợ hoạt động kiểm soát TTHC

Công tác truyền thông hỗ trợ kiểm soát TTHC được Lãnh đạo UBND tỉnh và các Sở, ngành, UBND cấp xã/phường xác định là nhiệm vụ thường xuyên và xuyên suốt, nhằm nâng cao nhận thức và thay đổi thói quen của người dân trong thực hiện dịch vụ công.

- Tiếp tục chỉ đạo thực hiện Kế hoạch số 60/KH-UBND ngày 24/01/2025 của UBND tỉnh về Triển khai thực hiện Đề án “Tuyên truyền, phổ biến, nâng cao chất lượng về cung cấp và sử dụng hiệu quả dịch vụ công trực tuyến đến năm 2025, định hướng đến năm 2030” (triển khai Quyết định số 1588/QĐ-TTg ngày 17/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ). Qua đó, các cấp chính quyền và sở, ban, ngành đã tích cực triển khai công tác truyền thông để nâng cao nhận thức và trách nhiệm của cán bộ, công chức, viên chức và người dân về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông.

- UBND tỉnh đã chỉ đạo các cơ quan, đơn vị thiết lập kênh tuyên truyền cải cách TTHC, kiểm soát TTHC trên các trang mạng xã hội (Zalo OA, Fanpage Facebook, Youtube ...) lồng ghép tuyên truyền các chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước trên mạng xã hội và cổng thông tin điện tử.

- Văn phòng UBND tỉnh thường xuyên tuyên truyền và phát huy hiệu quả trang Fanpage facebook (<https://www.facebook.com/thutuchanhchinhAG>) và kênh OA Zalo (<https://zalo.me/tthcag>) về thủ tục hành chính để tuyên truyền các chủ trương, quy định mới về thủ tục hành chính.

- Các đơn vị tăng cường công tác truyền thông về hoạt động kiểm soát TTHC dưới nhiều hình thức, nội dung truyền thông tập trung vào: Phổ biến chủ trương, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước về kiểm soát TTHC, cải cách TTHC; hướng dẫn người dân và doanh nghiệp thực hiện TTHC theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông; tuyên truyền về lợi ích của việc sử dụng dịch vụ công trực tuyến, dịch vụ bưu chính công ích; hướng dẫn đăng ký tài khoản và nộp hồ sơ trực tuyến; hướng dẫn sử dụng Cổng Dịch vụ công quốc gia, Cổng dịch vụ công của tỉnh; tuyên truyền về thanh toán trực tuyến phí, lệ phí, nghĩa vụ tài chính TTHC; tuyên truyền về dịch vụ chứng thực bản sao điện tử từ bản chính; khuyến khích người dân tham gia góp ý và giám sát các quy định hành chính và hành vi hành chính; tạo file hướng dẫn, tạo tài khoản giúp người dân, hướng dẫn người dân, doanh nghiệp cách nộp hồ sơ trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia liên kết với cổng dịch vụ công của tỉnh, đăng trên Cổng thông tin của cơ quan.

- Một số hình thức tuyên truyền: Tuyên truyền được thực hiện thông qua hệ thống loa truyền thanh của xã, phường; Các thông tin TTHC, quy trình giải quyết, thời hạn, phí và lệ phí được niêm yết công khai đầy đủ, rõ ràng trên Trang thông tin điện tử/Cổng thông tin điện tử của Sở, xã, phường; Nhiều đơn vị đã niêm yết Mã QR để hỗ trợ người dân tra cứu, tìm hiểu trực tuyến thông tin TTHC.

10. Nghiên cứu, đề xuất sáng kiến cải cách TTHC

Nhằm đẩy mạnh hơn nữa công tác kiểm soát thủ tục hành chính cũng như công tác cải cách thủ tục hành chính của tỉnh đã được các đơn vị triển khai hoặc đề xuất nhằm tối ưu hóa quy trình, tăng cường ứng dụng công nghệ, và nâng cao chất lượng phục vụ, các đơn vị đã triển khai một số mô hình như sau:

Mô hình “4 tại chỗ”: Đã được triển khai và thực hiện tại nhiều xã/phường. Mô hình này bao gồm tiếp nhận hồ sơ tại chỗ, thẩm định tại chỗ, phê duyệt tại chỗ, và trả kết quả tại chỗ. Mô hình này góp phần rút ngắn thời gian giải quyết hồ sơ, cắt giảm chi phí và thời gian đi lại cho công dân, đồng thời ngăn chặn tình trạng nhũng nhiễu, tiêu cực. Ví dụ, UBND xã Định Mỹ đã thực hiện mô hình “4 tại chỗ”. UBND xã Phú Tân đã ban hành Kế hoạch số 2415/KH-UBND ngày 15/8/2025 về thực hiện mô hình “4 tại chỗ” và đã thực hiện được 1411 hồ sơ trong kỳ báo cáo.

Mô hình “5 tại chỗ”: Một số xã/phường đã triển khai hoặc đề xuất thực hiện mô hình “5 tại chỗ”, bổ sung thêm bước ký số đóng dấu tại chỗ. Mục đích là để đảm bảo các TTHC được giải quyết nhanh chóng, công khai, minh bạch.

Mô hình “5 tại chỗ + 5 không”: Xã Tri Tôn đã xây dựng kế hoạch triển khai mô hình “05 tại chỗ + 05 không” tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công.

Mô hình hỗ trợ trực tuyến tại các ấp: Xã Ba Chúc triển khai Mô hình “Điểm tư vấn, hỗ trợ người dân thực hiện TTHC trên Cổng dịch vụ công quốc gia” tại 14 ấp trên địa bàn.

Một đơn vị đã đề xuất xây dựng một ứng dụng di động thân thiện phục vụ dịch vụ công địa phương. Ứng dụng này cho phép người dân theo dõi tiến độ hồ sơ theo thời gian thực và nhận thông báo tự động khi có kết quả giải quyết. Ứng dụng được thiết kế đơn giản, dễ sử dụng, tích hợp xác thực bằng CCCD/mã định danh để tự động điền một số thông tin cơ bản, nhằm giảm thao tác cho người dùng và nâng cao trải nghiệm công dân.

Trung tâm phục vụ hành chính công xã, phường đã sử dụng mã QR niêm yết thủ tục hành chính thay thế cho phương thức niêm yết truyền thống, giúp người dân dễ dàng tra cứu thông tin.

Xây dựng quy trình hỗ trợ trực tuyến: Xã Nhơn Mỹ đã xây dựng quy trình và các bước nộp hồ sơ trực tiếp lên cổng dịch vụ công và in trên giấy A3, dán tại Trung tâm để hỗ trợ, hướng dẫn công dân nộp hồ sơ trực tuyến.

11. Kiểm tra thực hiện kiểm soát TTHC (không)

II. ĐÁNH GIÁ CHUNG

Trong Quý 3 năm 2025, UBND tỉnh An Giang nhận thấy một số thuận lợi và khó khăn khi triển khai thực hiện công tác kiểm soát thủ tục hành chính (KSTTHC) như sau:

1. Thuận lợi

- Hiện nay, công tác cải cách hành chính nói chung và KSTTHC, cải cách thủ tục hành chính nói riêng được sự quan tâm chỉ đạo từ Trung ương, Tỉnh ủy, UBND tỉnh nên đã tạo ra bước chuyển biến tích cực trong nhận thức của cán bộ, công chức, viên chức và người dân khi thực hiện thủ tục hành chính.

- Công tác KSTTHC được triển khai đồng bộ, thống nhất và cơ bản đi vào nề nếp. Việc niêm yết, công khai kịp thời đầy đủ danh mục TTHC, quy trình giải quyết, thời gian, phí và lệ phí đã tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, cá nhân tra cứu và thực hiện.

- Cơ chế một cửa, một cửa liên thông được duy trì và phát huy hiệu quả, giúp TTHC được cải cách theo hướng gọn, đơn giản, dễ thực hiện, đảm bảo 3 giảm (giảm thủ tục, giảm thời gian và giảm chi phí). Đội ngũ cán bộ, công chức nêu cao tinh thần trách nhiệm, có thái độ tích cực, vui vẻ, niềm nở và nhiệt tình, chuyển từ tư duy “quản lý” sang “phục vụ” nhân dân. Mức độ hài lòng của người dân được đánh giá tương đối cao.

- Các sở, ban, ngành và địa phương đã kịp thời triển khai các chỉ đạo, yêu cầu nhiệm vụ KSTTHC của cấp trên; nhận thức và trách nhiệm của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức về công tác KSTTHC và cải cách thủ tục hành chính ngày càng được nâng lên. Tinh thần trách nhiệm và thái độ phục vụ người dân cũng được cải thiện.

- Công tác phối hợp đảm bảo sự chặt chẽ giữa các cơ quan hành chính nhà nước, các công chức có liên quan trong giải quyết công việc của cá nhân, tổ chức.

- Việc ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) trong chỉ đạo, điều hành và giải quyết TTHC đã mang lại hiệu quả thiết thực. Các TTHC phát sinh đều được tiếp nhận và xử lý trên Hệ thống Một cửa điện tử của tỉnh và Cổng Dịch vụ công Quốc gia. Công tác số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC đã được đẩy mạnh, góp phần nâng cao hiệu quả và tái sử dụng dữ liệu.

2. Khó khăn

Bên cạnh những kết quả đạt được, việc triển khai KSTTHC, cơ chế một cửa và TTHC trên môi trường điện tử vẫn còn tồn tại nhiều khó khăn, hạn chế:

- Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của tỉnh, Cổng DVC Quốc gia và các phần mềm chuyên ngành (như Hộ tịch) thường xuyên bị lỗi, chậm, treo hoặc mất kết nối, ảnh hưởng đến tiến độ giải quyết hồ sơ (có trường hợp hồ sơ trễ hạn do lỗi hệ thống).

- Các hệ thống chuyên ngành (Hộ tịch, Đăng ký kinh doanh) chưa kết nối, đồng bộ dữ liệu ổn định và kịp thời với Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh; Quy trình giải quyết điện tử trên hệ thống một cửa điện tử tỉnh chưa trùng khớp hoặc chưa được cấu hình phù hợp với quy trình nội bộ do UBND tỉnh ban hành; Hệ thống còn yêu cầu nhập quá nhiều trường dữ liệu thủ công (hộ tịch).

- Sau khi sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã, khối lượng hồ sơ gia tăng, trong khi số lượng cán bộ, công chức (CBCC) làm việc tại Bộ phận Một cửa không tăng tương ứng, gây quá tải cục bộ và áp lực công việc cao; Một bộ phận CBCC còn hạn chế kỹ năng sử dụng CNTT, đặc biệt khi xử lý hồ sơ trên môi trường điện tử; Máy tính cấu hình thấp, xuống cấp (tận dụng trang thiết bị đã có trước đó), thiếu máy scan tốc độ cao ảnh hưởng đến việc số hóa hồ sơ.

- Trình độ công nghệ thông tin của người dân còn hạn chế: Nhiều người dân, đặc biệt ở khu vực nông thôn và người lớn tuổi, còn hạn chế về trình độ tin học và thói quen sử dụng dịch vụ công trực tuyến.

- Tâm lý e ngại sử dụng dịch vụ trực tuyến và bưu điện: Đa số người dân vẫn có thói quen đến trực tiếp bộ phận một cửa và e ngại sử dụng dịch vụ bưu chính công ích; hệ thống dịch vụ công của tỉnh thường xuyên gặp lỗi, treo hệ thống, ảnh hưởng đến quá trình tiếp nhận và giải quyết hồ sơ.

- Tỷ lệ số hóa và sử dụng lại dữ liệu số hóa còn hạn chế: Việc số hóa hồ sơ và khai thác, sử dụng lại dữ liệu số hóa còn nhiều lúng túng và chưa đạt hiệu quả cao; hệ thống liên thông giữa các cơ quan, địa phương chưa ổn định, gây khó khăn trong việc giải quyết các TTHC liên thông.

- Phần mềm chuyên ngành chưa tích hợp: Một số phần mềm chuyên ngành chưa được tích hợp, kết nối, chia sẻ dữ liệu với Cổng Dịch vụ công của tỉnh, gây trùng lặp thao tác; lĩnh vực đất đai gặp nhiều khó khăn do số lượng hồ sơ lớn, quy trình phức tạp, cần phối hợp nhiều đơn vị và đối tượng; Thanh toán trực tuyến chưa phổ biến (Tỷ lệ thanh toán trực tuyến phí, lệ phí còn thấp).

- Thời gian giải quyết TTHC chưa thống nhất: Sự không thống nhất về cách tính thời gian giải quyết TTHC (ngày hay ngày làm việc) gây khó khăn trong xây dựng quy trình nội bộ.

- Thủ tục Đăng ký thành lập Hộ kinh doanh, thời gian giải quyết thủ tục hành chính (hồ sơ) là 03 ngày làm việc nhưng thời gian cấp mã số thuế từ 3-5 ngày.

- Hồ sơ đất đai có tính chất phức tạp, yêu cầu nhiều bước xác minh, dẫn đến thời gian giải quyết kéo dài; đồng thời, thời gian thực hiện trong quy trình giải quyết hiện nay không tính thời gian niêm yết tại phường là 15 ngày và 5 ngày cơ quan thuế xác định nghĩa vụ tài chính, dẫn tới khó khăn trong việc trả kết quả bị trễ hẹn.

3. Giải pháp

Để tiếp tục nâng cao hiệu quả KSTTHC, cải cách TTHC, UBND tỉnh An Giang đề ra các giải pháp:

- Kiến nghị cấp trên sớm đồng bộ dữ liệu hệ thống DVC trực tuyến chuyên ngành (Hộ tịch, Đăng ký kinh doanh) với Cổng DVC Quốc gia.

- Chỉ đạo các đơn vị có liên quan cần thường xuyên nâng cấp, hoàn thiện hệ thống thông tin giải quyết TTHC của tỉnh, tăng tốc độ xử lý, giảm thiểu lỗi, đảm bảo ổn định; rà soát và điều chỉnh quy trình điện tử trên hệ thống một cửa điện tử để trùng khớp với quy trình nội bộ tỉnh ban hành.

- Chỉ đạo các đơn vị có liên quan rà soát, tích hợp việc nhập các trường dữ liệu từ cơ sở dữ liệu (như CCCD/mã định danh) hoặc máy quét, giảm bớt các trường thông tin trùng lặp trên hệ thống, rút gọn số lượng trường thông tin bắt buộc trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của tỉnh.

- Tiếp tục yêu cầu các Sở, ngành tỉnh tăng cường tổ chức tập huấn, bồi dưỡng về chuyên môn nghiệp vụ, KSTTHC, kỹ năng sử dụng phần mềm DVCTT, số hóa hồ sơ và kỹ năng giao tiếp hành chính cho CBCC; tiếp tục rà soát, đơn giản hóa các TTHC còn rườm rà và đề xuất cắt giảm mạnh thời gian giải quyết so với quy định pháp luật.

- Tăng cường kiểm tra, giám sát nội bộ (định kỳ và đột xuất). Kiên quyết xử lý nghiêm các trường hợp gây khó khăn, nhũng nhiễu, tiêu cực cho tổ chức, cá nhân.

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, hướng dẫn người dân sử dụng DVCTT (một phen, toàn trình) và thanh toán trực tuyến thông qua nhiều hình thức (loa truyền thanh, Tổ công nghệ số cộng đồng, Đoàn Thanh niên).

- Chỉ đạo các đơn vị, địa phương tiếp tục đẩy nhanh tiến độ số hóa hồ sơ đầu vào và kết quả giải quyết TTHC; tham mưu UBND tỉnh xem xét phân cấp, ủy quyền tối đa cho đơn vị, cán bộ làm việc tại Trung tâm như thẩm định, phê duyệt hồ sơ TTHC ngay sau khi tiếp nhận để rút ngắn thời gian xử lý.

III. PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ CỦA KỲ TIẾP THEO

Tiếp tục đôn đốc, nhắc nhở các đơn vị, địa phương nghiêm túc triển khai thực hiện các nhiệm vụ theo quy định tại Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ; Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/06/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia; Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08/04/2020 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử.

Theo dõi, đôn đốc bộ chỉ số chỉ đạo, điều hành và đánh giá chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công theo thời gian thực trên môi trường điện tử tại Quyết định số 766/QĐ-TTg ngày 24/6/2022 của Thủ tướng Chính phủ; Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả Quyết định số 422/QĐ-TTg ngày 04/04/2022, Quyết định số 206/QĐ-TTg ngày 28/02/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Danh mục nhóm dịch vụ công trực tuyến liên thông ưu tiên tái cấu trúc quy trình, tích hợp, cung cấp trên Cổng

dịch vụ công Quốc gia năm 2024; các nội dung theo Chỉ thị 27/CT-TTg ngày 27/10/2023 của Thủ tướng Chính phủ về tiếp tục đẩy mạnh giải pháp cải cách và nâng cao hiệu quả giải quyết thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công phục vụ người dân và doanh nghiệp; Chỉ thị số 16/CT-TTg ngày 20/05/2024 của Thủ tướng Chính phủ về tiếp tục đẩy mạnh cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính tại các bộ, ngành, địa phương phục vụ người dân, doanh nghiệp; Công văn số 219/TTg-KSTT ngày 27/02/2025 của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện TTHC cho người dân doanh nghiệp khi sắp xếp tinh gọn tổ chức bộ máy; Chỉ thị số 05/CT-TTg ngày 01/3/2025 của Thủ tướng Chính phủ về các nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm, đột phá thúc đẩy tăng cường kinh tế và đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công, bảo đảm mục tiêu tăng trưởng cả nước năm 2025 đạt 8% trở lên; Công điện số 22/CĐ-TTg ngày 09/3/2025 của Thủ tướng Chính phủ về một số nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm về cắt giảm thủ tục hành chính cải thiện môi trường kinh doanh, thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội.

Đôn đốc các cơ quan, đơn vị khẩn trương thực hiện các nội dung Kế hoạch tổ chức hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính, triển khai cơ chế một cửa, một cửa liên thông, thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử và công tác truyền thông về kiểm soát thủ tục hành chính năm 2025 trên địa bàn tỉnh An Giang theo Quyết định số 242/QĐ-UBND ngày 24/02/2025 của UBND tỉnh.

Tiếp tục rà soát, lập danh sách thủ tục hành chính cắt giảm ít nhất 30% thời gian xử lý thủ tục hành chính; rà soát, tái cấu trúc quy trình thủ tục hành chính đảm bảo mọi thủ tục liên quan đến doanh nghiệp phải được thực hiện trực tuyến; 100% thủ tục hành chính được thực hiện không phụ thuộc vào địa giới hành chính trong phạm vi toàn tỉnh.

Rà soát, nâng cấp Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của tỉnh theo đúng Thông tư số 03/2025/TT-VPCP ngày 23/11/2018 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn Nghị định 118/2025/NĐ-CP ngày 15/09/2025 thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia; Thông tư 01/2023/TT-VPCP ngày 05/4/2023 của Văn phòng Chính phủ về Quy định một số nội dung và biện pháp thi hành trong số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính và thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử

Chỉ đạo các đơn vị khẩn trương, nghiêm túc thực hiện các nội dung tại Công điện 644/CĐ-TTg ngày 13/07/2023 của Thủ tướng Chính phủ về chấn chỉnh, tăng cường trách nhiệm và nâng cao hiệu quả công tác cải cách thủ tục hành chính, kịp thời tháo gỡ vướng mắc, khó khăn cho người dân, doanh nghiệp; Quyết định 933/QĐ-TTg ngày 06/08/2023 của Thủ tướng Chính phủ.

Theo dõi, đôn đốc các đơn vị thực hiện các nhóm chỉ tiêu Chính phủ giao về cải cách thủ tục hành chính tại Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 08/01/2025 và Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 08/01/2025.

IV. KIẾN NGHỊ VÀ ĐỀ XUẤT

Để thực hiện tốt và đẩy mạnh hơn nữa việc kiểm soát thủ tục hành chính tại địa phương, UBND tỉnh An Giang có một số đề xuất, kiến nghị sau:

1. Bộ Nông nghiệp và Môi trường

Quan tâm, hỗ trợ tháo gỡ khó khăn đối với thời gian xử lý hồ sơ đất đai (loại hồ sơ có tính chất phức tạp, yêu cầu nhiều bước xác minh, dẫn đến thời gian giải quyết kéo dài) thời gian thực hiện trong quy trình giải quyết hiện nay không tính thời gian niêm yết tại phường là 15 ngày và 5 ngày cơ quan thuế xác định nghĩa vụ tài chính, dẫn tới khó khăn trong việc trả kết quả bị trễ hẹn.

2. Bộ Tài chính

Sớm có chỉ đạo cơ quan Thuế tại địa phương phân công người đến Trung tâm Phục vụ hành chính công để hướng dẫn người dân kê khai, thực hiện nghĩa vụ tài chính và thông báo hoàn thành nghĩa vụ thuế, tạo thuận tiện cho người dân, doanh nghiệp. Rút ngắn thời gian cấp mã số thuế đối với thủ tục Đăng ký thành lập Hộ kinh doanh.

3. Bộ Tư pháp, Bộ Tài chính

Sớm nâng cấp, hoàn thiện Hệ thống thông tin như hộ tịch; đăng ký kinh doanh, hộ kinh doanh, hợp tác xã;... đáp ứng yêu cầu triển khai chính quyền địa phương 2 cấp, thực hiện TTHC không phụ thuộc vào địa giới hành chính và kết nối, chia sẻ dữ liệu với Hệ thống thông tin giải quyết TTHC cấp tỉnh.

4. Văn phòng Chính phủ

- Kiến nghị Chính phủ có ý kiến đối với Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Tài chính, Văn phòng Chính phủ nghiên cứu triển khai lại nội dung “Thanh toán nghĩa vụ tài chính trong thực hiện thủ tục hành chính về đất đai đối với hộ gia đình, cá nhân” theo Quyết định số 422/QĐ-TTg ngày 04/4/2022 của Thủ tướng Chính phủ.

- Đôn đốc các Bộ ban hành danh mục TTHC có thành phần hồ sơ phải số hóa để địa phương chỉ đạo các cơ quan, đơn vị thực hiện thống nhất.

- Sớm ban hành thông tư sửa đổi Thông tư số 01/2020/TT-VPCP ngày 21/10/2020 quy định về chế độ báo cáo định kỳ và quản lý, sử dụng, khai thác Hệ thống thông tin báo cáo để phù hợp với tình hình hiện nay khi vận hành chính quyền 02 cấp.

- Thường xuyên tổ chức Tập huấn trực tiếp nghiệp vụ Kiểm soát thủ tục hành chính cho địa phương, trong đó quan tâm tập huấn các nội dung mới theo Thông tư 01/2023/TT-VPCP ngày 05/4/2023 của Văn phòng Chính phủ về Quy định một số nội dung và biện pháp thi hành trong số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính và thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử và các

văn bản có liên quan đến hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính cũng như công tác cải cách thủ tục hành chính.

UBND tỉnh An Giang kính báo cáo./.

Nơi nhận:

- Văn Phòng Chính phủ (b/c);
- Bộ Tài chính;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Văn phòng tỉnh ủy;
- Chủ tịch, Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành tỉnh;
- UBND xã, phường, đặc khu;
- VP. UBND tỉnh: LĐVP, phòng, ban, trung tâm;
- Công TTĐT tỉnh An Giang (đăng tải B/C);
- Lưu VT, nhtuy, “HT”.

CHỦ TỊCH

Hồ Văn Mừng

PHỤ LỤC 1

Thông kê các đơn vị gửi báo cáo trên hệ thống Báo cáo Chính phủ
(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng 9 năm 2025 của UBND tỉnh về Công tác kiểm soát thủ tục hành chính, triển khai cơ chế một cửa, một cửa liên thông và thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử)

STT	Đơn vị	Đánh giá tiến độ	Thực hiện ký số	Gửi báo cáo trên hệ thống Báo cáo Chính phủ
I	CẤP TỈNH			
1	Ban Quản lý Khu kinh tế	Trước hạn	Đã ký số	x
2	Ban Quản lý Khu kinh tế Phú Quốc	Trước hạn	Đã ký số	x
3	Sở Công Thương	Trước hạn	Đã ký số	x
4	Sở Dân tộc và Tôn giáo	Trước hạn	Đã ký số	x
5	Sở Du lịch	Trước hạn	Đã ký số	x
6	Sở Giáo dục và Đào tạo	Trước hạn	Không ký số	x
7	Sở Khoa học và Công nghệ	Trước hạn	Đã ký số	x
8	Sở Nội vụ	Đúng hạn	Đã ký số	x
9	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Trước hạn	Đã ký số	x
10	Sở Tài chính	Trước hạn	Đã ký số	x
11	Sở Tư pháp	Đúng hạn	Đã ký số	x
12	Sở Văn hóa và Thể thao	Đúng hạn	Đã ký số	x
13	Sở Xây dựng	Trước hạn	Đã ký số	x
14	Sở Y tế	Trước hạn	Không ký số	x
II	CẤP XÃ			
1	UBND Đặc khu Kiên Hải	Trước hạn	Đã ký số	x
2	UBND Đặc khu Phú Quốc	Đúng hạn	Đã ký số	x
3	UBND Đặc khu Thổ Châu	Quá hạn	Đã ký số	x
4	UBND phường Bình Đức	Trước hạn	Đã ký số	x
5	UBND phường Châu Đốc	Trước hạn	Đã ký số	x
6	UBND phường Chi Lăng	Trước hạn	Đã ký số	x
7	UBND phường Hà Tiên	Trước hạn	Đã ký số	x
8	UBND phường Long Phú	Trước hạn	Đã ký số	x
9	UBND phường Long Xuyên	Trước hạn	Đã ký số	x
10	UBND phường Mỹ Thới	Trước hạn	Đã ký số	x
11	UBND phường Rạch Giá	Trước hạn	Đã ký số	x
12	UBND phường Tân Châu	Trước hạn	Đã ký số	x
13	UBND phường Thới Sơn	Trước hạn	Đã ký số	x
14	UBND phường Tịnh Biên	Trước hạn	Đã ký số	x

STT	Đơn vị	Đánh giá tiến độ	Thực hiện ký số	Gửi báo cáo trên hệ thống Báo cáo Chính phủ
15	UBND phường Tô Châu	Trước hạn	Đã ký số	x
16	UBND phường Vĩnh Tế	Đúng hạn	Đã ký số	x
17	UBND phường Vĩnh Thông	Trước hạn	Đã ký số	x
18	Thanh tra tỉnh An Giang	Trước hạn	Đã ký số	x
19	UBND xã An Biên	Trước hạn	Đã ký số	x
20	UBND xã An Châu	Đúng hạn	Đã ký số	x
21	UBND xã An Cư	Trước hạn	Đã ký số	x
22	UBND xã An Minh	Đúng hạn	Đã ký số	x
23	UBND xã An Phú	Trước hạn	Đã ký số	x
24	UBND xã Ba Chúc	Trước hạn	Đã ký số	x
25	UBND xã Bình An	Trước hạn	Đã ký số	x
26	UBND xã Bình Giang	Trước hạn	Đã ký số	x
27	UBND xã Bình Hòa	Trước hạn	Đã ký số	x
28	UBND xã Bình Mỹ	Trước hạn	Đã ký số	x
29	UBND xã Bình Sơn	Trước hạn	Đã ký số	x
30	UBND xã Bình Thạnh Đông	Trước hạn	Đã ký số	x
31	UBND xã Càn Đăng	Trước hạn	Đã ký số	x
32	UBND xã Châu Phong	Trước hạn	Đã ký số	x
33	UBND xã Châu Phú	Trước hạn	Đã ký số	x
34	UBND xã Châu Thành	Đúng hạn	Đã ký số	x
35	UBND xã Chợ Mới	Trước hạn	Đã ký số	x
36	UBND xã Chợ Vàm	Trước hạn	Đã ký số	x
37	UBND xã Cô Tô	Trước hạn	Đã ký số	x
38	UBND xã Cù Lao Giêng	Trước hạn	Đã ký số	x
39	UBND xã Định Hòa	Trước hạn	Đã ký số	x
40	UBND xã Định Mỹ	Trước hạn	Đã ký số	x
41	UBND xã Đông Hòa	Đúng hạn	Đã ký số	x
42	UBND xã Đông Hưng	Đúng hạn	Đã ký số	x
43	UBND xã Đông Thái	Trước hạn	Đã ký số	x
44	UBND xã Giang Thành	Trước hạn	Đã ký số	x
45	UBND xã Giồng Riềng	Trước hạn	Đã ký số	x
46	UBND xã Gò Quao	Đúng hạn	Đã ký số	x
47	UBND xã Hòa Điền	Trước hạn	Đã ký số	x
48	UBND xã Hòa Hưng	Trước hạn	Đã ký số	x
49	UBND xã Hòa Lạc	Đúng hạn	Đã ký số	x
50	UBND xã Hòa Thuận	Trước hạn	Đã ký số	x
51	UBND xã Hội An	Trước hạn	Đã ký số	x

STT	Đơn vị	Đánh giá tiến độ	Thực hiện ký số	Gửi báo cáo trên hệ thống Báo cáo Chính phủ
52	UBND xã Hòn Đất	Trước hạn	Đã ký số	x
53	UBND xã Hòn Nghệ	Đúng hạn	Đã ký số	x
54	UBND xã Khánh Bình	Trước hạn	Đã ký số	x
55	UBND xã Kiên Lương	Đúng hạn	Đã ký số	x
56	UBND xã Long Điền	Trước hạn	Đã ký số	x
57	UBND xã Long Kiến	Trước hạn	Đã ký số	x
58	UBND xã Long Thạnh	Trước hạn	Đã ký số	x
59	UBND xã Mỹ Đức	Đúng hạn	Đã ký số	x
60	UBND xã Mỹ Hòa Hưng	Trước hạn	Đã ký số	x
61	UBND xã Mỹ Thuận	Trước hạn	Đã ký số	x
62	UBND xã Ngọc Chúc	Trước hạn	Đã ký số	x
63	UBND Xã Nhơn Hội	Trước hạn	Đã ký số	x
64	UBND xã Nhơn Mỹ	Trước hạn	Đã ký số	x
65	UBND xã Núi Cấm	Trước hạn	Đã ký số	x
66	UBND xã Ô Lâm	Trước hạn	Đã ký số	x
67	UBND xã Ốc Eo	Trước hạn	Đã ký số	x
68	UBND xã Phú An	Trước hạn	Đã ký số	x
69	UBND xã Phú Hòa	Trước hạn	Đã ký số	x
70	UBND xã Phú Hữu	Trước hạn	Đã ký số	x
71	UBND xã Phú Lâm	Trước hạn	Đã ký số	x
72	UBND xã Phú Tân	Trước hạn	Đã ký số	x
73	UBND xã Sơn Hải	Trước hạn	Đã ký số	x
74	UBND xã Sơn Kiên	Quá hạn	Đã ký số	x
75	UBND xã Tân An	Trước hạn	Đã ký số	x
76	UBND xã Tân Hiệp	Trước hạn	Đã ký số	x
77	UBND xã Tân Hội	Trước hạn	Không ký số	x
78	UBND xã Tân Thạnh	Trước hạn	Đã ký số	x
79	UBND xã Tây Phú	Trước hạn	Đã ký số	x
80	UBND xã Tây Yên	Trước hạn	Đã ký số	x
81	UBND xã Thạnh Đông	Đúng hạn	Đã ký số	x
82	UBND xã Thạnh Hưng	Trước hạn	Đã ký số	x
83	UBND xã Thạnh Lộc	Trước hạn	Đã ký số	x
84	UBND xã Thạnh Mỹ Tây	Trước hạn	Đã ký số	x
85	UBND xã Thoại Sơn	Trước hạn	Đã ký số	x
86	UBND xã Tiên Hải	Đúng hạn	Đã ký số	x
87	UBND xã Tri Tôn	Trước hạn	Đã ký số	x
88	UBND xã U Minh Thượng	Trước hạn	Đã ký số	x

STT	Đơn vị	Đánh giá tiến độ	Thực hiện ký số	Gửi báo cáo trên hệ thống Báo cáo Chính phủ
89	UBND xã Vân Khánh	Trước hạn	Đã ký số	x
90	UBND xã Vĩnh An	Trước hạn	Đã ký số	x
91	UBND xã Vĩnh Bình	Trước hạn	Không ký số	x
92	UBND xã Vĩnh Điều	Trước hạn	Đã ký số	x
93	UBND xã Vĩnh Gia	Đúng hạn	Không ký số	x
94	UBND xã Vĩnh Hanh	Trước hạn	Đã ký số	x
95	UBND xã Vĩnh Hậu	Trước hạn	Đã ký số	x
96	UBND xã Vĩnh Hòa	Trước hạn	Đã ký số	x
97	UBND xã Vĩnh Hòa Hưng	Trước hạn	Đã ký số	x
98	UBND xã Vĩnh Phong	Trước hạn	Đã ký số	x
99	UBND xã Vĩnh Thạnh Trung	Trước hạn	Đã ký số	x
100	UBND xã Vĩnh Thuận	Trước hạn	Đã ký số	x
101	UBND xã Vĩnh Trạch	Trước hạn	Đã ký số	x
102	UBND xã Vĩnh Tuy	Trước hạn	Đã ký số	x
103	UBND xã Vĩnh Xương	Trước hạn	Đã ký số	x
III	CƠ QUAN NGÀNH DỤC			
1	TTHC do Chi cục hải quan khu vực XX	Đúng hạn		Báo cáo giấy
2	TTHC do Chi cục Thuế khu vực XIX - An Giang	Đúng hạn		Báo cáo giấy
3	TTHC do Công an tỉnh	Đúng hạn		Báo cáo giấy
4	TTHC do KBNN khu vực XX - An Giang	Đúng hạn		Báo cáo giấy

Ghi chú:

- x: đã thực hiện tốt công tác kiểm soát TTHC và thực hiện nghiêm túc chế độ, thông tin báo cáo theo quy định (đủ điều kiện hỗ trợ chi hỗ trợ cho cán bộ, công chức làm nhiệm vụ là đầu mối kiểm soát TTHC).

- 0: Chưa gửi báo cáo (Tại thời điểm hoàn chỉnh báo cáo).

PHỤ LỤC 2

Tình hình kết quả giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của sở, ban, ngành cấp tỉnh; UBND cấp huyện; UBND cấp xã Quý 3 năm 2025 trên hệ thống Báo cáo Chính phủ

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng 9 năm 2025 của UBND tỉnh về Công tác kiểm soát thủ tục hành chính, triển khai cơ chế một cửa, một cửa liên thông và thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử)

I. SỐ LIỆU TỔNG CỦA TỪNG CẤP

Tỷ lệ hồ sơ xử lý trước hạn, đúng hạn trong kỳ (bao gồm hồ sơ đã xử lý và đang xử lý) = Tổng số hồ sơ đã xử lý và đang xử lý trước hạn, đúng hạn và trong hạn trong kỳ / Tổng số hồ sơ tiếp nhận và xử lý trong kỳ * 100% (Công thức theo Quyết định 766/QĐ-TTg ngày 23/06/2022 của Thủ tướng Chính phủ).

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết			Tổng hồ sơ giải quyết đúng hạn	Tỷ lệ đúng hạn
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn		
			Thực tuyến	Thực tiếp, dịch vụ bưu chính										
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)	(4)	(5)	(6)	(7)=(8)+(9)+(10)	(8)	(9)	(10)	(11)=(12)+(13)	(12)	(13)	(14)=(8)+(9)+(12)	(15)=(14)/(3)
	TỔNG = 1+2	60.226	51.955	7.737	534	55.239	43.770	9.092	2.377	4.987	4.711	276	57.573	95,59%
1	CẤP TỈNH	21.005	18.962	1.521	522	19.265	11.786	6.777	702	1.740	1.678	62	20.241	96,36%

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết			Tổng hồ sơ giải quyết đúng hạn	Tỷ lệ đúng hạn
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn		
			Trực tuyến	Trực tiếp, dịch vụ bưu chính										
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)	(4)	(5)	(6)	(7)=(8)+(9)+(10)	(8)	(9)	(10)	(11)=(12)+(13)	(12)	(13)	(14)=(8)+(9)+(12)	(15)=(14)/(3)
2	CẤP XÃ	172.569	155.698	16.852	19	165.546	145.239	16.894	3.413	175.627	6.471	552	168.604	97,70%
3	CÁC CƠ QUAN NGÀNH DỤC	1.273.300	1.128.355	136.594	1.681	1.268.708	102.492	1.163.955	581	4.592	3.662	930	1.270.109	99,75%

II. CHI TIẾT CẤP TỈNH

Ghi chú: Thứ tự được sắp xếp theo số lượng hồ sơ tiếp nhận của các đơn vị

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết			Tổng hồ sơ giải quyết đúng hạn	Tỷ lệ đúng hạn
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn		
			Thực tuyến	Thực tiếp, dịch vụ bưu chính										
(1)	(2)	(3)= (4)+ (5)+ (6)	(4)	(5)	(6)	(7)= (8)+ (9)+ (10)	(8)	(9)	(10)	(11)= (12)+ (13)	(12)	(13)	(14)= (8)+ (9)+ (12)	(15)= (14)/ (3)
	TỔNG	21.005	18.962	1.521	522	19.265	11.786	6.777	702	1.740	1.678	62	20.241	96%
1	Sở Tài chính	8.054	8.054	0	0	7.804	2.357	5.447	0	250	250	0	8.054	100%
2	Sở Xây dựng	6.132	5.372	324	436	5.765	4.771	809	185	367	365	2	5.945	97%
3	Sở Nông nghiệp và Môi trường	2.898	2.394	504	-	2.540	2.078	10	452	358	303	55	2.391	83%
4	Sở Công Thương	968	916	42	10	848	835	-	13	120	120	-	955	99%
5	Sở Y tế	930	909	21	-	489	436	52	1	441	441	-	929	100%
6	Sở Giáo dục và Đào tạo	512	351	161	-	453	450	-	3	59	58	1	508	99%
7	Ban Quản lý Khu kinh tế Phú Quốc	330	166	90	74	293	290	3	-	37	37	-	330	100%
8	Sở Tư pháp	326	240	86	0	315	51	219	45	11	7	4	277	85%
9	Sở Văn hóa và Thể thao	272	259	13	-	225	225	-	-	47	47	-	272	100%

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết			Tổng hồ sơ giải quyết đúng hạn	Tỷ lệ đúng hạn
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn		
			Thực tuyến	Thực tiếp, dịch vụ bưu chính										
(1)	(2)	(3)= (4)+ (5)+(6)	(4)	(5)	(6)	(7)= (8)+ (9)+(10)	(8)	(9)	(10)	(11)= (12)+(13)	(12)	(13)	(14)= (8)+ (9)+ (12)	(15)= (14)/ (3)
10	Thanh tra tỉnh An Giang	256	-	256	-	237	1	236	-	19	19	-	256	100%
11	Sở Nội vụ	179	155	23	1	169	167	-	2	10	10	-	177	98,88%
12	Sở Khoa học và Công nghệ	82	82	-	-	68	67	-	1	14	14	-	81	99%
13	Sở Du lịch	39	39	-	-	38	38	-	-	1	1	-	39	100%
14	Sở Dân tộc và Tôn giáo	17	16	-	1	13	13	-	-	4	4	-	17	100%
15	Ban Quản lý Khu kinh tế	10	9	1	-	8	7	1	-	2	2	-	10	100%

III. CHI TIẾT CẤP XÃ

Ghi chú: Thứ tự được sắp xếp theo số lượng hồ sơ tiếp nhận của các đơn vị

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết			Tổng hồ sơ giải quyết đúng hạn	Tỷ lệ đúng hạn
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn		
			Thực tuyển	Thực tiếp, dịch vụ bưu chính										
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)	(4)	(5)	(6)	(7)=(8)+(9)+(10)	(8)	(9)	(10)	(11)=(12)+(13)	(12)	(13)	(14)=(8)+(9)+(12)	(15)=(14)/(3)
TỔNG		172.569	155.698	16.852	19	165.546	145.239	16.894	3.413	175.627	6.471	552	168604	97,70%
1	UBND phường Rạch Giá	9.932	9.763	163	6	8.473	8.396	4	73	1.459	1.459	-	9859	99,27%
2	UBND Đặc khu Phú Quốc	6.900	3.733	3.167	-	5.901	5.344	2	555	999	811	188	6157	89,23%
3	UBND phường Long Xuyên	6.621	6.526	89	6	6.382	5.636	114	632	239	238	1	5988	90,44%
4	UBND phường Bình Đức	3.882	3.050	832	-	3.814	3.618	95	101	68	65	3	3778	97,32%
5	UBND xã Bình Mỹ	3.778	2.524	1.254	-	3.770	2.288	1.433	49	8	7	1	3728	98,68%
6	UBND xã Thạnh Mỹ Tây	3.644	2.166	1.478	-	3.627	3.456	7	164	17	17	-	3480	95,50%
7	UBND xã Thạnh Lộc	3.545	3.510	34	1	3.461	3.379	-	82	84	79	5	3458	97,55%
8	UBND xã An Minh	3.440	2.805	635	-	3.440	2.841	599	-	-	-	-	3440	100%

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết			Tổng hồ sơ giải quyết đúng hạn	Tỷ lệ đúng hạn
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn		
			Thực tuyến	Thực tiếp, dịch vụ bưu chính										
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)	(4)	(5)	(6)	(7)=(8)+(9)+(10)	(8)	(9)	(10)	(11)=(12)+(13)	(12)	(13)	(14)=(8)+(9)+(12)	(15)=(14)/(3)
9	UBND phường Vĩnh Thông	3.437	3.423	14	-	3.243	3.120	-	123	194	192	2	3312	96,36%
10	UBND phường Thới Sơn	3.336	3.333	3	-	3.190	3.150	-	40	146	146	-	3296	98,80%
11	UBND xã Hội An	3.134	3.131	3	-	3.134	-	3.134	-	-	-	-	3134	100%
12	UBND phường Tịnh Biên	3.049	3.047	2	-	2.952	2.934	-	18	97	97	-	3031	99,41%
13	UBND phường Hà Tiên	2.691	2.124	567	-	2.568	2.566	-	2	123	123	-	2689	99,93%
14	UBND xã Thạnh Đông	2.333	2.321	9	3	2.316	2.292	3	21	17	17	-	2312	99,10%
15	UBND xã Mỹ Thuận	2.331	2.082	249	-	2.283	2.266	-	17	48	48	-	2314	99,27%
16	UBND xã Phú Hòa	2.265	2.241	24	-	2.022	1.426	596	-	243	243	-	2265	100%
17	UBND phường Châu Đốc	2.254	2.120	134	-	2.093	-	2.021	72	161	139	22	2160	95,83%
18	UBND xã Long Kiến	2.238	2.238	-	-	2.188	2.169	-	19	50	50	-	2219	99,15%
19	UBND xã Phú Tân	2.198	2.198	-	-	2.157	2.149	-	8	41	41	-	2190	99,64%
20	UBND phường Mỹ Thới	2.165	2.123	42	-	2.054	1.926	-	128	111	111	-	2037	94,09%

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết			Tổng hồ sơ giải quyết đúng hạn	Tỷ lệ đúng hạn
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn		
			Thực tuyến	Thực tiếp, dịch vụ bưu chính										
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)	(4)	(5)	(6)	(7)=(8)+(9)+(10)	(8)	(9)	(10)	(11)=(12)+(13)	(12)	(13)	(14)=(8)+(9)+(12)	(15)=(14)/(3)
21	UBND xã Nhơn Mỹ	2.115	2.052	63	-	2.110	2.108	-	2	5	5	-	2113	99,91%
22	UBND xã An Cư	2.110	2.110	-	-	1.847	1.663	-	184	263	98	165	1761	83,46%
23	UBND xã Vĩnh Thuận	2.075	2.051	24	-	2.070	2.060	1	9	5	5	-	2066	99,57%
24	UBND xã Gò Quao	1.982	1.221	761	-	1.926	1.917	-	9	56	56	-	1973	99,55%
25	UBND Xã Nhơn Hội	1.937	1.916	21	-	1.925	1.910	11	4	12	12	-	1933	100%
26	UBND xã Hòa Hưng	1.895	1.548	347	-	1.794	1.776	-	18	101	46	55	1822	96,15%
27	UBND xã Vĩnh Bình	1.854	1.854	-	-	1.837	1.837	-	-	17	17	-	1854	100%
28	UBND xã Kiên Lương	1.837	1.817	20	-	1.663	1.550	97	16	174	174	-	1821	99,13%
29	UBND xã Giồng Riềng	1.835	1.789	46	-	1.827	1.802	-	25	8	8	-	1810	98,64%
30	UBND xã Chợ Mới	1.832	1.826	6	-	1.813	1.812	1	-	19	19	-	1832	100%
31	UBND xã Vĩnh Hậu	1.819	1.818	1	-	1.802	1.768	18	16	17	17	-	1803	99,12%
32	UBND xã Tri Tôn	1.813	1.780	33	-	1.780	1.742	-	38	33	33	-	1775	97,90%

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết			Tổng hồ sơ giải quyết đúng hạn	Tỷ lệ đúng hạn
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn		
			Thực tuyến	Thực tiếp, dịch vụ bưu chính										
(1)	(2)	(3)=(4) +(5)+(6)	(4)	(5)	(6)	(7)=(8) +(9)+(10)	(8)	(9)	(10)	(11)= (12)+(13)	(12)	(13)	(14)=(8)+(9)+ (12)	(15)=(14)/ (3)
33	UBND xã Thanh Hưng	1.777	1.754	23	-	1.757	1.736	-	21	20	20	-	1756	98,82%
34	UBND xã Bình Thạnh Đông	1.756	1.749	7	-	1.737	1.695	32	10	19	19	-	1746	99,43%
35	UBND phường Chi Lăng	1.752	1.715	37	-	1.696	1.634	-	62	56	56	-	1690	96,46%
36	UBND xã Bình An	1.733	1.146	587	-	1.698	1.698	-	-	35	34	1	1732	99,94%
37	UBND xã Vĩnh Thanh Trung	1.728	1.726	2	-	1.719	1.650	-	69	9	9	-	1659	96,01%
38	UBND xã Vĩnh Hòa	1.654	1.632	22	-	1.556	1.491	23	42	98	86	12	1600	96,74%
39	UBND xã Châu Thành	1.612	1.533	79	-	1.333	1.118	123	92	279	275	4	1516	94,04%
40	UBND phường Vĩnh Tế	1.605	1.536	69	-	1.550	1.499	-	51	55	52	3	1551	96,64%
41	UBND phường Long Phú	1.596	1.264	332	-	1.572	1.557	4	11	24	24	-	1585	99,31%
42	UBND xã Ô Lâm	1.557	1.467	90	-	1.502	1.393	-	109	55	18	37	1411	90,62%
43	UBND xã An Phú	1.526	1.507	19	-	1.510	1.510	-	-	16	16	-	1526	100%
44	UBND xã Tân Hiệp	1.507	1.405	102	-	1.439	1.407	32	-	68	68	-	1507	100%

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết			Tổng hồ sơ giải quyết đúng hạn	Tỷ lệ đúng hạn
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn		
			Thực tuyến	Thực tiếp, dịch vụ bưu chính										
(1)	(2)	(3)=(4) +(5)+(6)	(4)	(5)	(6)	(7)=(8) +(9)+(10)	(8)	(9)	(10)	(11)= (12)+(13)	(12)	(13)	(14)=(8)+(9)+ (12)	(15)=(14)/ (3)
45	UBND xã Núi Cấm	1.506	1.171	335	-	1.478	1.470	-	8	28	28	-	1498	99,47%
46	UBND xã Hòa Lạc	1.500	1.496	4	-	1.488	1.483	-	5	12	12	-	1495	99,67%
47	UBND xã U Minh Thượng	1.488	1.483	5	-	1.481	1.473	-	8	7	7	-	1480	99,46%
48	UBND xã Ba Chúc	1.478	1.452	26	-	1.475	1.460	-	15	3	3	-	1463	98,99%
49	UBND xã Vĩnh Phong	1.434	1.350	84	-	1.317	1.313	-	4	117	117	-	1430	99,72%
50	UBND xã Phú An	1.420	1.420	-	-	1.364	1.363	-	1	56	56	-	1419	99,93%
51	UBND Đặc khu Kiên Hải	1.415	562	853	-	1.408	1.294	75	39	7	7	-	1376	97,24%
52	UBND xã Long Điền	1.359	1.358	1	-	1.359	-	1.359	-	-	-	-	1359	100%
53	UBND xã Châu Phong	1.356	1.338	18	-	1.327	1.223	82	22	29	29	-	1334	98,38%
54	UBND xã Vĩnh Trạch	1.350	317	1.033	-	1.350	-	1.350	-	-	-	-	1350	100%
55	UBND xã Thoại Sơn	1.340	971	369	-	1.208	1.187	-	21	132	132	-	1319	98,43%
56	UBND xã Vĩnh Tuy	1.338	1.338	-	-	1.333	1.333	-	-	5	5	-	1338	100%

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết			Tổng hồ sơ giải quyết đúng hạn	Tỷ lệ đúng hạn
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn		
			Thực tuyến	Thực tiếp, dịch vụ bưu chính										
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)	(4)	(5)	(6)	(7)=(8)+(9)+(10)	(8)	(9)	(10)	(11)=(12)+(13)	(12)	(13)	(14)=(8)+(9)+(12)	(15)=(14)/(3)
57	UBND xã Tân Hội	1.334	1.334	-	-	1.324	1.324	-	-	10	10	-	1334	100%
58	UBND xã Ngọc Chúc	1.317	627	690	-	1.317	948	369	-	-	-	-	1317	100%
59	UBND xã Vĩnh Xương	1.295	1.294	1	-	1.278	-	1.275	3	17	17	-	1292	99,77%
60	UBND xã Vĩnh An	1.283	910	373	-	1.283	1.274	-	9	-	-	-	1274	99,30%
61	UBND xã Cô Tô	1.266	930	336	-	1.222	833	336	53	44	44	-	1213	95,81%
62	UBND xã Định Mỹ	1.266	1.264	2	-	1.266	1.266	-	-	-	-	-	1266	100%
63	UBND xã Phú Hữu	1.250	1.179	71	-	1.231	1.212	8	11	19	19	-	1239	99,12%
64	UBND xã Chợ Vàm	1.240	1.240	-	-	1.240	1.240	-	-	-	-	-	1240	100%
65	UBND xã Long Thạnh	1.222	1.064	158	-	1.180	1.158	-	22	42	42	-	1200	98,20%
66	UBND xã Hòa Thuận	1.200	1.006	194	-	1.130	1.129	-	1	70	70	-	1199	99,92%
67	UBND xã Vĩnh Điều	1.169	1.107	62	-	1.155	1.145	-	10	14	14	-	1159	99,14%
68	UBND xã Tân An	1.155	1.124	31	-	1.095	1.090	-	5	60	60	-	1150	99,57%
69	UBND xã Hòn Đất	1.147	1.147	-	-	1.104	1.104	-	-	43	43	-	1147	100%

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết			Tổng hồ sơ giải quyết đúng hạn	Tỷ lệ đúng hạn
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn		
			Thực tuyến	Thực tiếp, dịch vụ bưu chính										
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)	(4)	(5)	(6)	(7)=(8)+(9)+(10)	(8)	(9)	(10)	(11)=(12)+(13)	(12)	(13)	(14)=(8)+(9)+(12)	(15)=(14)/(3)
70	UBND xã Vĩnh Gia	1.123	1.061	62	-	1.123	517	606	-	-	-	-	1123	100%
71	UBND phường Tân Châu	1.082	844	238	-	1.064	1.024	-	40	18	18	-	1042	96,30%
72	UBND phường Tô Châu	1.028	912	115	1	881	823	4	54	147	147	-	974	94,75%
73	UBND xã An Biên	1.024	1.024	-	-	959	919	40	-	65	65	-	1024	100%
74	UBND xã Khánh Bình	1.015	1.007	8	-	1.011	1.009	-	2	4	4	-	1013	99,80%
75	UBND xã Châu Phú	1.013	1.010	3	-	992	178	804	10	21	19	2	1001	98,82%
76	UBND xã Tây Phú	1.012	987	25	-	1.012	959	50	3	-	-	-	1009	99,70%
77	UBND xã Định Hòa	952	952	-	-	912	911	-	1	40	40	-	951	100%
78	UBND xã Sơn Kiên	921	921	-	-	910	908	-	2	11	11	-	919	99,78%
79	UBND xã Bình Sơn	908	908	-	-	898	896	-	2	10	10	-	906	99,78%
80	UBND xã Mỹ Đức	850	849	1	-	830	768	-	62	20	14	6	782	92,00%
81	UBND xã Đông Hòa	831	610	220	1	750	745	-	5	81	81	-	826	99,40%

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết			Tổng hồ sơ giải quyết đúng hạn	Tỷ lệ đúng hạn
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn		
			Thực tuyến	Thực tiếp, dịch vụ bưu chính										
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)	(4)	(5)	(6)	(7)=(8)+(9)+(10)	(8)	(9)	(10)	(11)=(12)+(13)	(12)	(13)	(14)=(8)+(9)+(12)	(15)=(14)/(3)
82	UBND xã Giang Thành	824	820	4	-	788	787	-	1	36	36	-	823	99,88%
83	UBND xã Mỹ Hòa Hưng	819	818	1	-	805	-	790	15	14	13	1	803	98,05%
84	UBND xã Phú Lâm	791	791	-	-	777	771	-	6	14	14	-	785	99,24%
85	UBND xã Hòa Điền	780	728	52	-	715	706	3	6	65	65	-	774	99,23%
86	UBND xã An Châu	767	767	-	-	767	705	-	62	-	-	-	705	91,92%
87	UBND xã Vĩnh Hòa Hưng	748	748	-	-	694	693	-	1	54	49	5	742	99,20%
88	UBND xã Vĩnh Hanh	742	742	-	-	742	741	1	-	-	-	-	742	100%
89	UBND xã Bình Giang	653	650	3	-	596	594	-	2	57	22	35	616	94,33%
90	UBND xã Ốc Eo	650	605	45	-	620	609	11	-	30	30	-	650	100%
91	UBND xã Cù Lao Giêng	636	630	6	-	636	-	636	-	-	-	-	636	100%
92	UBND xã Tân Thạnh	624	624	-	-	620	-	620	-	4	-	4	620	99,36%
93	UBND xã Bình Hòa	619	619	-	-	594	590	-	4	25	25	-	615	99,35%

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết			Tổng hồ sơ giải quyết đúng hạn	Tỷ lệ đúng hạn
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn		
			Thực tuyến	Thực tiếp, dịch vụ bưu chính										
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)	(4)	(5)	(6)	(7)=(8)+(9)+(10)	(8)	(9)	(10)	(11)=(12)+(13)	(12)	(13)	(14)=(8)+(9)+(12)	(15)=(14)/(3)
94	UBND xã Đông Thái	613	613	-	-	599	597	2	-	14	14	-	613	100%
95	UBND xã Vân Khánh	564	560	4	-	564	563	-	1	-	-	-	563	99,82%
96	UBND xã Cần Đăng	559	559	-	-	551	428	122	1	8	8	-	558	99,82%
97	UBND xã Tây Yên	440	439	-	1	428	426	1	1	12	12	-	439	99,77%
98	UBND xã Đông Hưng	380	380	-	-	380	377	-	3	-	-	-	377	99,21%
99	UBND xã Tiên Hải	227	227	-	-	220	220	-	-	7	7	-	227	100%
100	UBND xã Sơn Hải	90	67	23	-	88	88	-	-	2	2	-	90	100%
101	UBND xã Hòn Nghệ	63	57	6	-	63	63	-	-	-	-	-	63	100%
102	UBND Đặc khu Thổ Châu	13	13	-	-	13	13	-	-	-	-	-	13	100%

V. CHI TIẾT NGÀNH DỤC

Ghi chú: Thứ tự được sắp xếp theo số lượng hồ sơ tiếp nhận của các đơn vị

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết			Tổng hồ sơ giải quyết đúng hạn	Tỷ lệ đúng hạn
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn		
			Thực tuyến	Thực tiếp, dịch vụ bưu chính										
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)	(4)	(5)	(6)	(7)=(8)+(9)+(10)	(8)	(9)	(10)	(11)=(12)+(13)	(12)	(13)	(14)=(8)+(9)+(12)	(15)=(14)/(3)
	TỔNG	205.974	145.402	58.998	1.574	204.234	2.048	201.668	518	1.740	810	930	204.526	99%
1	TTHC do Công an tỉnh tiếp nhận, giải quyết TTHC	846.462	771.947	67.738	107	843.799	54.275	787.844	-	2.663	2.663	-	844.782	100%
2	TTHC do KBNN khu vực XX nhận, giải quyết TTHC và quản lý (An Giang)	220.864	211.006	9.858	-	220.675	46.169	174.443	63	189	189	-	220.801	100%
3	TTHC do Chi cục Thuế khu vực XIX - An Giang tiếp nhận, giải quyết TTHC và quản lý	155.279	113.372	40.333	1.574	153.543	2.048	150.977	518	1.736	806	930	153.831	99%
4	TTHC do Chi cục hải quan khu vực XX tiếp nhận, giải quyết TTHC và quản lý	50.695	32.030	18.665	-	50.691	-	50.691	-	4	4	-	50.695	100%

